

Số: 2320/QĐ-ĐHGD

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

ngành: Quản trị công nghệ giáo dục

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;



Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Xét đề nghị của Trường Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Quản trị công nghệ giáo dục, mã số ngành đào tạo: 7140116.

Điều 2. Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Quản trị công nghệ giáo dục ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trường Phòng Đào tạo, Chủ nhiệm khoa Công nghệ giáo dục, Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT (3).


GS.TS. Nguyễn Quý Thanh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 3320/QĐ-ĐHGD, ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

NGÀNH: QUẢN TRỊ CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC

MÃ NGÀNH: 7140116

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo:

+ Tiếng Việt: Quản trị Công nghệ giáo dục.

+ Tiếng Anh: Educational Technology Management.

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Quản trị Công nghệ giáo dục.

+ Tiếng Anh: Educational Technology Management.

- Mã số ngành đào tạo: 7140116

- Trình độ đào tạo: Đại học.

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân.

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt.

- Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm.

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân Quản trị Công nghệ giáo dục.

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Educational Technology Management

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình cử nhân Quản trị Công nghệ giáo dục (QTCNGD) nhằm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có khả năng nghiên cứu triển khai, phát triển và quản trị các công nghệ mới trong giáo dục, tích hợp hệ thống thông minh để tổ chức và quản lý hoạt động dạy học hiệu quả trong các môi trường giáo dục mới (hiện thực ảo - VR, thực tế tăng cường - AR, thực tế hỗn hợp - MR, E-learning và Blended learning, LMS...) cho các cơ sở giáo dục và đào tạo (các trường phổ thông, cao đẳng, đại học, trường dạy nghề,

phòng, sở GD-ĐT...), tập đoàn giáo dục, công ty hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, thiết bị trường học, các trường đại học và viện nghiên cứu.

Người học tốt nghiệp ngành QTCNGD có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về toán học ứng dụng, công nghệ thông tin và truyền thông, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và có thể vận dụng linh hoạt các kiến thức trong nghiên cứu, thiết kế, triển khai và quản trị các công nghệ, quá trình công nghệ, hệ thống thiết bị thông minh trong giáo dục. Người học được đào tạo theo định hướng nghiên cứu nên có nhiều cơ hội học tập và nghiên cứu tiếp ở các bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) thuộc các chuyên ngành liên quan về giáo dục.

2.2. Các mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

- Hệ thống kiến thức nền tảng về toán học ứng dụng, công nghệ thông tin và truyền thông, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật;
- Kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học giáo dục;
- Kiến thức chuyên sâu về quản trị công nghệ giáo dục, hệ thống giáo dục thông minh, mạng và truyền thông máy tính, trí tuệ nhân tạo.

2.2.2. Về kỹ năng

- Thiết kế, triển khai và quản trị được các công nghệ, quá trình công nghệ, hệ thống thiết bị thông minh trong giáo dục;
- Lãnh đạo và quản lý hiệu quả được các chiến lược cơ bản của công nghệ giáo dục trong các hoàn cảnh thực tế, bao gồm:
 - Thiết kế được hệ thống, phát triển, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ vận hành thiết bị thông minh trong giáo dục;
 - Giải quyết hiệu quả các vấn đề về công nghệ và ứng dụng công nghệ trong giáo dục, quản trị hệ thống;
 - Vận dụng được các hình thức tư duy sáng tạo và khởi nghiệp.

2.2.3. Về thái độ

- Năng động, sáng tạo và không ngừng đổi mới theo kịp tốc độ thay đổi liên tục của công nghệ và nhu cầu thực tiễn;
- Phẩm chất chính trị tốt;
- Ý thức tổ chức kỷ luật, có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, có đạo đức nghề nghiệp về bảo vệ thông tin, bản quyền;
- Tinh thần làm việc theo nhóm, rèn luyện thường xuyên tính kỷ luật và khả năng giao tiếp.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế tuyển sinh đại học của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được giao hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO01. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế vào trong lĩnh vực công tác và trong đời sống.

PLO02. Vận dụng được các kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học liên ngành về giáo dục để có thể thực hiện các nhiệm vụ khoa học và triển khai thực tiễn.

PLO03. Vận dụng được các thành tựu mới của tâm lý học, giáo dục học, công nghệ và quản lý công nghệ thông tin trong giáo dục, máy tính, mạng máy tính và truyền thông, quản trị hệ thống thiết bị thông minh, hạ tầng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng quản lý và dạy học trong nhà trường và các cơ s giáo dục.

PLO04. Phân tích được các yếu tố của các quá trình giáo dục, mối quan hệ giữa quá trình giáo dục và quá trình hình thành, phát triển năng lực đặc thù trong hoạt động giáo dục và dạy học; quản lí hệ thống thiết bị, công nghệ trong nhà trường, các yếu tố trong quá trình quản lí giáo dục;

PLO05. Vận dụng được các lí thuyết tâm lý, giáo dục, công nghệ giáo dục để thiết kế, phát triển và quản lí hệ thống học tập thông minh và quản trị các hệ thống hỗ trợ dạy học (Learning Management System, Content Management System v.v.), mạng hợp tác và hệ thống hỗ trợ quản lý và dạy học (Educational Management Information System);

PLO06. Vận dụng được các lí thuyết về quản lý giáo dục, công nghệ giáo dục để quản trị hệ thống thông minh hỗ trợ dạy học trực tuyến, thiết bị công nghệ trong nhà trường.

1.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO07. Lựa chọn, phân tích, đánh giá được hiệu quả, thiết kế và vận hành được hệ thống các thiết bị và công nghệ hiện đại, đáp ứng sự phát triển của giáo dục trong

hiện tại và tương lai.

PLO08. Lập trình và sử dụng được các công cụ phần mềm (trên Web và Apps ứng dụng di động), Thiết kế, phát triển và quản trị hệ thống giáo dục thông minh.

PLO09. Thiết kế, lắp đặt, vận hành, bảo trì, đào tạo chuyển giao được hệ thống thiết bị thông minh trong giáo dục và dạy học.

PLO10. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn và thực tiễn cuộc sống.

PLO11. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai.

PLO12. Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

PLO13. Tư vấn giải quyết những vấn đề phát sinh một cách linh hoạt, thích ứng với sự thay đổi; sử dụng các giải pháp thay thế trong các điều kiện hoàn cảnh khác nhau trong hoạt động chuyên môn của tổ chức giáo dục và nghề nghiệp liên quan.

PLO14. Tham gia, hỗ trợ và hướng tới tự tổ chức nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng khoa học giáo dục.

PLO15. Tìm kiếm, cập nhật thông tin, xác định các vấn đề nghiên cứu mới về phát triển và quản trị công nghệ trong giáo dục.

1.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO16. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

PLO17. Khởi xướng, dẫn dắt và kết nối hướng tới phát triển giáo dục bền vững. Chủ động, sáng tạo trong tư duy khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho bản thân và cho xã hội.

PLO18. Sáng tạo, bản lĩnh, quyết đoán và thuyết phục được sự đồng thuận của tập thể trong việc đưa ra các quyết định quản lí, lãnh đạo hướng tới vì công việc chung.

2. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị Công nghệ Giáo dục, sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc trong các lĩnh vực sau:

Nhóm 1. Ứng dụng, chuyển giao, quản lí, cung ứng dịch vụ (khởi nghiệp, kinh doanh): thiết kế, phát triển hệ thống giáo dục thông minh, các ứng dụng mới trên nền

tảng Web và thiết bị di động số (hệ thống các trường phổ thông, cao đẳng, đại học, tập đoàn giáo dục, hệ thống giáo dục đào tạo...);

Nhóm 2. Nghiên cứu, giảng dạy, quản lí: tham gia nghiên cứu thiết kế, phát triển và quản trị công nghệ giáo dục, dạy học (hệ thống các trường phổ thông, cao đẳng, đại học, các viện và trung tâm nghiên cứu, vị trí nghiên cứu viên trong doanh nghiệp, chuyên viên công nghệ và đào tạo trong các tổ chức khác).

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị Công nghệ Giáo dục có thể đảm nhận các vị trí việc làm cụ thể sau:

Chuyên viên/nhân viên quản trị công nghệ, thiết bị trong nhà trường, quản trị hệ thống đào tạo trực tuyến tại các cơ quan quản lí giáo dục, cơ sở giáo dục, các bậc/cấp học;

Nghiên cứu viên thiết kế, phát triển nội dung, học liệu số (web, video, truyền thông đa phương tiện trong giáo dục...) tại các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu về ứng dụng công nghệ trong giáo dục;

Chuyên viên/quản trị viên phát triển các hệ thống học liệu điện tử, lập trình, khai thác phần mềm giáo dục, hệ thống thiết bị giáo dục thông minh... trong các tập đoàn, cơ sở giáo dục trong nước, công ty nước ngoài hoạt động về lĩnh vực liên quan;

Kĩ thuật viên phát triển ứng dụng (Apps developer) trên thiết bị di động làm việc trong các tổ chức giáo dục... hoặc tự khởi nghiệp;

Kĩ thuật viên/quản trị viên tại các tập đoàn giáo dục, công ty kinh doanh về thiết bị trường học;

Tự khởi nghiệp trong lĩnh vực giáo dục.

3. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Cử nhân Quản trị Công nghệ giáo dục có khả năng học tập và nghiên cứu tiếp ở các bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) thuộc các chuyên ngành liên quan về giáo dục, quản lí giáo dục tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế. ✓

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của CTĐT (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ*): **130** tín chỉ

- **Khối kiến thức chung** (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ*): **21** tín chỉ
- **Khối kiến thức theo lĩnh vực**: **19** tín chỉ
- **Khối kiến thức theo khối ngành**: **25** tín chỉ
- **Khối kiến thức theo nhóm ngành**: **18** tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành**: **47** tín chỉ
 - + Bắt buộc: **21** tín chỉ
 - + Tự chọn:
 - Hướng ngành 1: **12** tín chỉ/45 tín chỉ
 - Hướng ngành 2: **12** tín chỉ/27 tín chỉ
 - + Thực tập và tốt nghiệp: **14** tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (<i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ</i>)		21				
1	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Political Economy</i>	2	28	4	68	
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	28	4	68	
7		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>	5	75	0	175	
8	EDT2003	Tin học cơ sở <i>Basic of Informatics</i>	3	30	30	90	
9	TMT2100	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4	8	52	0	
11		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		19				
12	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2	25	10	65	
13	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction to Education Science</i>	3	30	30	90	
14	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	30	30	90	
15	EAM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	25	10	65	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
16	EAM3002	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction of Applied statistics in education</i>	3	30	30	90	
17	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	25	10	65	
18	PSE2008	Tâm lí học giáo dục <i>Education Psychology</i>	4	45	30	125	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		25				
19	EDT3001	Nhập môn Quản trị công nghệ giáo dục <i>Introduction to Educational Technology Management</i>	3	30	30	90	EDT2001
20	SCA1002	Đại cương về quản trị trường học <i>Introduction to Educational Administration</i>	3	30	30	90	EDM2013
21	TMT3013	Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Ethics of Educator</i>	4	0	30	170	
22	SCA2006	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nhà trường <i>ICT use in School Administration</i>	3	30	30	90	EDT2003
23	INT1050	Toán học rời rạc <i>Discrete Mathematics</i>	3	30	30	90	
24	EDT3002	Kiến trúc và mạng máy tính <i>Architecture Computer and Network</i>	3	15	60	75	
25	INT2211	Cơ sở dữ liệu <i>Data base</i>	3	30	30	90	INT1050
26	INT2203	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật <i>Data Structure and Algorithms</i>	3	30	30	90	INT1050
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		18				
27	EDT4001	Phát triển ứng dụng Web, Apps trong giáo dục <i>Educational Web, Apps Development</i>	3	30	30	90	INT2203
28	EDT4002	Dự án phát triển Web, Apps trong giáo dục <i>Educational Web, Apps Development Project</i>	3	30	30	90	INT2203

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
29	EDT4003	Thiết kế trò chơi trong giáo dục <i>Game Programming for Education</i>	3	30	30	90	EDT4001
30	EDT4004	Dự án phát triển trò chơi trong giáo dục <i>Gamification development Project</i>	3	30	30	90	EDT4003
31	INT3110	Phân tích và thiết kế hướng đối tượng <i>Object-oriented Analysis and Design</i>	3	30	30	90	EDT4001
32	INT2204	Lập trình hướng đối tượng <i>Object-oriented Programming</i>	3	30	30	90	INT2203
V	Khối kiến thức ngành		39				
V.1.	Các học phần bắt buộc		21				
33	EDT4007	Đa phương tiện trong giáo dục <i>Multimedia in Education</i>	3	15	60	75	EDT2001
34	EDT4013	Thực hành Studio đa phương tiện <i>Multimedia Studio production</i>	3	15	60	75	EDT4007
35	EDT4005	Phát triển chương trình đào tạo số <i>Digital Curriculum design and development</i>	3	30	30	90	
36	EDT4006	Quản trị hệ thống E-learning <i>E-learning Platform Management</i>	3	30	30	90	SCA1002
37	EDT4008	Phát triển học liệu số <i>Learning Resources Development</i>	3	15	60	75	
38	EDT4010	Ứng dụng và phát triển công nghệ thông minh (VR, AR, MR) trong giáo dục <i>Smart Technology (VR, AR, MR) Application and Development in Education</i>	3	30	30	90	
39	EDT4011	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục <i>Artificial Intelligence in Education</i>	3	15	60	75	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
V.2.	Các học phần tự chọn		12				
V.2.1.	Hướng ngành 1: Quản trị hệ thống thông tin trong giáo dục và đào tạo trực tuyến, ứng dụng các công nghệ mới trong nhà trường		12/45				
40	EDT4015	Phương pháp dạy học trong môi trường học tập trực tuyến <i>Teaching Methodology for Online Learning Environment</i>	3	40	10	100	
41	EAM4005	Nhập môn thiết kế điều tra khảo sát <i>Introduction to Survey Design</i>	3	40	10	100	PSE2004
42	EAM4006	Giáo dục so sánh <i>Comparative education</i>	3	40	10	100	
43	SCA3006	Đảm bảo chất lượng trong giáo dục <i>Quality Assurance in Education</i>	3	40	10	100	EDM2052 EAM3002
44	EAM4004	Công nghệ đánh giá trong lớp học <i>Classroom Assessment Technology</i>	3	30	30	90	EDM2052
45	PSE2007	Tham vấn tâm lý học đường <i>Psychological Counseling in School</i>	3	30	30	90	PSE2008
46	PSE4009	Tư vấn hướng nghiệp <i>Orientation Counseling</i>	3	30	30	90	PSE2008
47	EDM1004	Xã hội học giáo dục <i>Sociology in Education</i>	3	30	30	90	PSE2008
48	EAM4001	Đánh giá diện rộng <i>Large Scale Assessment</i>	3	40	10	100	
49	SCA2008	Xây dựng văn hóa nhà trường <i>Schools Culture Development</i>	3	30	30	90	
50	PSE2005	Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường <i>Organizing educational activities in the school</i>	3	30	30	90	
51	EDM2002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>	3	40	10	100	
52	SCA3009	Quản trị thương hiệu và Marketing của nhà trường <i>Brand Management and Marketing of School</i>	3	33	24	93	EDM2013

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
53	SCA3005	Quản lý cơ sở vật chất trong nhà trường <i>School Infrastructure Management</i>	3	40	10	100	EDM2002
54	SCA3040	Giám sát hoạt động dạy học trong nhà trường nhà trường <i>Supervision of Teaching Activities in School</i>	3	30	30	90	EDM2002
V.2.2.	Hướng ngành 2: Thiết kế, phát triển và quản trị công nghệ giáo dục thông minh		12/27				
55	EDT4012	Thiết kế ứng dụng và phát triển công nghệ trong quản trị nhà trường <i>Technology Applications Development in School Management</i>	3	15	60	75	EDT4006
56	SCA3016	Hệ thống thông tin trong quản trị nhà trường <i>Information System in School Management</i>	3	33	24	93	EDT4005
57	INT3111	Quản lý dự án phần mềm <i>Software Project Management</i>	3	15	60	75	EDT4005
58	INT3307	An toàn và an ninh mạng <i>Network Safety and Security</i>	3	30	30	90	
59	INT3304	Lập trình mạng <i>Network Programing</i>	3	15	60	75	INT2204
60	INT3216	Phân tích, đánh giá hiệu năng hệ thống <i>System Performance Analysis and Evaluation</i>	3	40	10	100	INT2203
61	EDT4014	Môi trường dạy học số <i>Digital Learning Environment</i>	3	30	30	90	
62	INT3505	Kiến trúc hướng dịch vụ <i>Service Oriented Architecture</i>	3	40	10	100	INT2203
63	INT3403	Đồ họa máy tính <i>Computer Graphics</i>	3	15	60	75	
VI.	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp		14				
64	EDT5001	Thực tập chuyên ngành 1 <i>Profesional Practicum 1</i>	4		200		
65	EDT5002	Thực tập chuyên ngành 2 <i>Profesional Practicum 2</i>	4		200		
66	EDT5004	Đồ án tốt nghiệp <i>Graduate Project</i>	6		60	240	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
Học phần thay thế Đồ án tốt nghiệp							
67	EDT4016	Quản trị kinh doanh và khởi nghiệp <i>Business and Entrepreneurship</i>	3	40	10	100	
68	EDT4009	Thiết kế và phát triển hệ thống giáo dục thông minh (E-learning, MOOCs) <i>Smart Education System Management</i>	3	40	10	100	
		Tổng cộng	130				

Ghi chú:

(*) Học phần được giảng dạy bằng Tiếng Anh.

- Học phần Tiếng Anh B1 là học phần Ngoại ngữ B1 bắt buộc sinh viên phải hoàn thành trong Chương trình đào tạo. Sinh viên có thể sử dụng chứng chỉ B1 các ngoại ngữ khác (theo quy định của ĐHQGHN) để công nhận chuẩn đầu ra./.

W/